

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/DS-ST

Ngày: 02/8/2018

V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Châu Hùng;
2. Bà Hà Thị Mộng Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Đại Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lưu T3 Dũng, Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2018/TLST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp “hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2018/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2018/QĐST-DS ngày 20/7/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1954; địa chỉ: số N, tổ M, khóm V, phường Q, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà Đặng Thị N, sinh năm 1969, địa chỉ: số B, tổ H, khóm V, phường Q, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị Xuân T, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ F, ấp B, xã V, thành phố Châu Đốc;

+ Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1994;

+ Ông Nguyễn Minh U, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: Số F, tổ H, khóm V, phường Q, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

+ Bà Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1986; địa chỉ: số H, tổ Q, khóm T, phường S, thành phố Châu Đốc.

+ Ông Nguyễn Minh T3, sinh năm 1990; địa chỉ: tổ H, khóm V, phường Q, thành phố Châu Đốc.

Bà S, bà N có mặt tại phiên tòa; bà T, bà T2, ông T3, ông T1, ông U vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S cho rằng: Ngày 29/8/2015 bà có cho bà N vay 6,5 lượng vàng SJC và 140.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng và hẹn đến 15 ngày sau trả vốn và lãi với mức lãi suất 2,5%/tháng. Bà N có thể chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03284 dE cấp ngày 25/02/2011 do bà N và ông Nguyễn Minh C đứng tên. Đúng hẹn bà N không trả vốn mà chỉ trả lãi đối với khoản vay T, ngày 27/5/2016 bà yêu cầu bà N trả lại vốn thì bà N trả được 30.000.000 đồng, cam kết đến ngày 29/01/2018 âm lịch trả dứt điểm vốn gốc và lãi nhưng đến nay vẫn không thực hiện.

Bà S yêu cầu bà N trả cho bà T Việt Nam 110.000.000 đồng và 6,5 lượng vàng SJC x 36.000.000 đồng, tổng cộng 344.000.000 đồng và T lãi theo thỏa thuận.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn, bao gồm:

- Tờ thỏa thuận ghi ngày 16/6/2017 giữa bà Đặng Thị N với bà Nguyễn Thị S có nội dung bà N sẽ trả cho bà S số nợ vốn 344.000.000 đồng dứt điểm một lần vào ngày 29/01/2018 (âm lịch) bà S trả lại giấy đỏ cho bà N.

- Biên nhận nợ ghi ngày 29/8/2015 có nội dung bà Đặng Thị N có mượn của S 6 lượng 5 phân vàng SJC và số T 140.000.000 đồng.

- Tờ cam kết của bà N ghi ngày 27/5/2016 .

Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Đặng Thị N khai: Bà và ông Nguyễn Minh C (1962 – 2010) chung sống với nhau có đăng ký kết hôn và có 05 người con chung:

- Bà Nguyễn Thị Xuân T, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ F, ấp B, xã V, thành phố Châu Đốc;

- Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1994;

- Ông Nguyễn Minh U, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: Tổ H, khóm V, phường Q, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1986; địa chỉ: số H, tổ Q, khóm T, phường S, thành phố Châu Đốc.

- Ông Nguyễn Minh T3, sinh năm 1990; địa chỉ: tổ H, khóm V, phường Q, thành phố Châu Đốc.

Vào ngày 16/6/2017 bà có lập thỏa thuận với bà S sẽ trả số nợ 344.000.000 đồng cho bà S vào ngày 29/01/2018, nhưng do không có khả năng thanh toán nên bà S khởi kiện.

Khoản nợ này bà vay vào năm 2015 đúng như lời bà S trình bày trong đơn kiện, bà còn nợ T Việt Nam 110.000.000 đồng và 6,5 lượng vàng SJC, hai bên đồng ý quy ra T Việt Nam, tổng cộng 344.000.000 đồng, khi vay có thể chấp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03284 dE cấp ngày 25/2/2011 mang tên vợ chồng bà. Bà N nhận trách nhiệm trả 344.000.000 đồng, xin góp hàng tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, sau khi trả dứt nợ thì bà S trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Xuân T, ông Nguyễn Minh T1, ông Nguyễn Minh U, bà Nguyễn Thị Kim T2 và ông Nguyễn Minh T3 không cung cấp lời khai không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Theo kết quả xác minh ngày 26/6/2018 tại ban khóm V cho biết bà N và ông C chung sống có 05 người con như bà N khai, ngoài ra ông C không có con riêng.

Tòa án T3 hành công khai chứng cứ vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và thông báo thu thập tài liệu chứng cứ cho họ biết để thực hiện quyền và nghĩa vụ theo pháp luật.

Tại phiên tòa,

- Ý kiến của bà S: Bà S giữ nguyên ý kiến đã trình bày, yêu cầu bà N trả vốn 344.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi và không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ.

- Ý kiến của bà N: Bà N thống nhất ý kiến bà S trình bày về việc giao kết hợp đồng vay, nhận trách nhiệm trả khoảng nợ 344.000.000 đồng nhưng xin được trả dần, xác định đã cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ, không cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Trong quá trình giải quyết các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Việc vay vàng, T giữa các bên thực tế có diễn ra, đến ngày 16/6/2017 các bên thỏa thuận là 344.000.000 đồng, khi vay bà N có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03284 dE cấp ngày 25/2/2011 mang tên bà N, ông C. Hợp đồng vay giữa các bên được giao kết trên cơ sở tự nguyện nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên. Bà N thừa nhận nợ bà S và nhận trách nhiệm trả nợ, sau khi trả dứt nợ thì bà S trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N và các con của bà N. Về lãi suất các bên thỏa thuận 2,5%/tháng là vượt quá quy định pháp luật, bà N không cung cấp chứng cứ chứng minh cho việc trả lãi, phía bà S không yêu cầu tính lãi; do đó không đề cập xem xét để khấu trừ. Đối với hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa bà S và bà N không tuân thủ về nội dung và hình thức trái quy định pháp luật vì đây là tài sản chung của bà N và các thừa kế của ông C nên hợp đồng thế chấp vô hiệu, các bên không có yêu cầu giải quyết không đề cập xem xét.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kiện của bà S, bà N có trách nhiệm trả cho bà S 344.000.000 đồng, sau khi bà N trả dứt nợ, bà S trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03284 dE cấp ngày 25/2/2011 mang tên bà N, ông C cho bà N và các thừa kế của ông C;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà S khởi kiện yêu cầu bị đơn bà N trả nợ vay. Bên cạnh đó, bà N đang cư trú trên địa bàn thành phố Châu Đốc theo địa chỉ Số F, tổ H, khóm V, phường Q, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Cho nên, yêu cầu kiện của bà S thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Xuân T, ông Nguyễn Minh T1, ông Nguyễn Minh U, bà Nguyễn Thị Kim T2 và ông Nguyễn Minh T3 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử T3 hành xét xử vắng mặt các đương sự theo khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Về việc giao kết hợp đồng vay tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà S và bà N có lời khai thống nhất giữa các bên có xác lập quan hệ vay bắt đầu vào ngày 29/8/2015 với vốn vay là 6 lượng 5 chỉ vàng SJC và 140.000.000 đồng, thời hạn vay 15 ngày, lãi suất 2,5%/tháng, thế chấp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03284 dE cấp ngày 25/2/2011 mang tên bà N, ông C, được lập thành văn bản. Sau đó, bà N không thực hiện nghĩa vụ, nhiều lần bà S yêu cầu thanh toán thì ngày 27/5/2016 bà N trả vốn 30.000.000 đồng và làm tờ cam kết đến tháng 01/2017 âm lịch sẽ trả dứt nợ nhưng vẫn không thực hiện.

Ngày 07/3/2017 bà S khởi kiện tại tòa án, thì bà S và bà N thỏa thuận lại số vàng 6,5 lượng vàng SJC được quy thành T cộng chung 110.000.000 đồng tổng cộng 344.000.000 đồng, bà N sẽ trả cho bà S vào ngày 29/01/2018 âm lịch.

Việc bà S và bà N xác lập quan hệ vay được lập thành văn bản được thể hiện tại các văn bản:

- Biên nhận nợ ghi ngày 29/8/2015 với nội dung bà Đặng Thị N có mượn của S 6 lượng 5 phân vàng SJC và số T 140.000.000 đồng.

- Tờ cam kết của bà N ghi ngày 27/5/2016 với nội dung bà N hẹn đến tháng 01/2017 âm lịch trả dứt nợ 6 lượng 5 phân vàng SJC và số T 110.000.000 đồng.

- Tờ thỏa thuận ghi ngày 16/6/2017 giữa bà Đặng Thị N với bà Nguyễn Thị S có nội dung bà N sẽ trả cho bà S số nợ vốn 344.000.000 đồng dứt điểm một lần vào ngày 29/01/2018 (âm lịch), bà S trả lại giấy đồ cho bà N.

Về lãi suất vay, bà S và bà N khai thống nhất mức lãi suất vay 2,5%/tháng, bà S không yêu cầu tính lãi, bà N không có ý kiến và nêu được cụ thể T lãi đã trả và các bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh mức lãi suất, T lãi mà mình đưa ra. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Cho nên, có cơ sở xác định, các khoản vay được xác lập giữa các bên là khoản vay có thời hạn với vốn vay được thỏa thuận lại 344.000.000 đồng. Bà N có vi phạm nghĩa vụ trả vốn khi đến hạn nên bà S khởi kiện là có căn cứ. Vì vậy, buộc bà N trả cho bà S 344.000.000 đồng theo các Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Bà N có yêu cầu trả dần khoản nợ mỗi tháng 1.000.000 đồng không được bà S chấp nhận nên không có cơ sở xem xét.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số CH03284 dE Ủy ban nhân dân thị xã (thành phố) Châu Đốc cấp ngày 25/2/2011 mang tên bà Đặng Thị N và ông Nguyễn Minh C, bà N giao cho bà S mà không có sự đồng ý của các thừa kế ông C là bà Nguyễn Thị Xuân T, ông Nguyễn Minh T1, ông Nguyễn Minh U, bà Nguyễn Thị Kim T2 và ông Nguyễn Minh T3, nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của bà N với biện pháp là thế chấp, tuy nhiên không có sự đồng ý của các con bà N và các bên không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về hình thức, nên vô hiệu. Buộc bà S giao trả cho bà N và các thừa kế của ông C sau khi bà N trả dứt nợ.

Về án phí sơ thẩm:

Bà N phải chịu 17.200.000 đồng (của số T 344.000.000 đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà S được chấp nhận yêu cầu nên không phải chịu Hoàn trả cho bà S số T tạm ứng án phí đã nộp.

Theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466, Điều 117 và Điều 119 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Buộc bà Đặng Thị N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị S vốn 344.000.000 (ba trăm bốn mươi bốn triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản T lãi của số T còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên bố hợp đồng giữa bà Đặng Thị N và bà Nguyễn Thị S về việc thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03284 dE, Ủy ban nhân dân thị xã (thành phố) Châu Đốc cấp ngày 25/02/2011 mang tên bà Đặng Thị N và ông Nguyễn Minh C là vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Thị S giao trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03284 dE cấp ngày 25/02/2011 mang tên bà N và ông C cho bà Đặng Thị N và các thừa kế của ông Nguyễn Minh C gồm bà Nguyễn Thị Xuân T, ông Nguyễn Minh T1, ông Nguyễn Minh U, bà Nguyễn Thị Kim T2 và ông Nguyễn Minh T3, sau khi bà N trả dứt nợ.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đặng Thị N phải chịu 17.200.000 (mười bảy triệu hai trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà S 8.600.000 (tám triệu sáu trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số TU/2015/0015152 ngày 21/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà S, bà N có quyền kháng cáo đề yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân T, ông Nguyễn Minh T1, ông Nguyễn Minh U, bà Nguyễn Thị Kim T2 và ông Nguyễn Minh T3 là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Châu Đốc (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP. Châu Đốc (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Bích Thủy